

Số: 1970/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá nhân công xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Theo đề nghị tại Tờ trình số 81/TTr-SXD ngày 06/8/2020 của Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Nam Định.

*(chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện.

**Điều 3.** - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đồng chí PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh, Website VPUBND tỉnh;
- Lưu: Vp1, Vp3, Vp6, Vp5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Ngô Gia Tự**



**Phụ lục**  
**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)*

STT	Nhóm	Cấp bậc công nhân bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)	
			Khu vực I (TP Nam Định và huyện Mỹ Lộc)	Khu vực II (các huyện còn lại)
<b>I</b>	<b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>			
1	Nhóm 1	3,5/7	203.000	192.000
2	Nhóm 2	3,5/7	212.000	202.000
3	Nhóm 3, 4, 5	3,5/7	229.000	216.000
4	Nhóm 6	3,5/7	246.000	234.000
5	Nhóm 7, 8	3,5/7	249.000	239.000
6	Nhóm 9, 10	2/4	253.000	243.000
<b>II</b>	<b>Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm vật liệu)</b>	4/8	260.000	246.000
<b>III</b>	<b>Tư vấn xây dựng</b>			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		712.000	626.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		558.000	489.000
3	Kỹ sư		420.000	352.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		339.000	303.000
<b>IV</b>	<b>Nghệ nhân</b>	1,5/2	547.000	521.000
<b>VI</b>	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó</b>			
1	Thuyền trưởng	1,5/2	373.000	360.000
2	Thuyền phó	1,5/2	365.000	350.000
<b>VII</b>	<b>Thủy thủ, thợ máy</b>	2/4	324.000	303.000
<b>VIII</b>	<b>Thợ điều khiển tàu sông</b>	1,5/2	352.000	337.000
<b>IX</b>	<b>Thợ điều khiển tàu biển</b>	1,5/2	362.000	347.000
<b>X</b>	<b>Thợ lặn</b>	2/4	553.000	523.000